

**HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH THÍ SINH NỘP BẢN SAO
CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ IELTS NĂM 2024
(Cập nhật đến 16g00 ngày 16/7/2024)**

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
1	02024744	Lê Ngọc Thiên Ái	31/12/2006	7.0
2	58002228	Nguyễn Phúc Duy An	14/02/2006	7.5
3	60000534	Nguyễn Thanh An	27/01/2006	7.5
4	02004348	Phạm Hồ Gia An	16/03/2006	8.5
5	50002644	Phạm Phúc An	18/02/2006	6.0
6	02038067	Phạm Quốc An	24/03/2006	6.0
7	46000032	Phan Vũ Phương An	06/02/2006	6.0
8	34009592	Tổng Quốc An	01/09/2006	6.5
9	02002332	Trần Bảo An	07/08/2006	7.0
10	02004355	Võ Tiến An	26/02/2006	6.5
11	02004459	Lý Hồng Ân	25/01/2006	6.0
12	55000698	Nguyễn Phước Thiên Ân	05/07/2006	6.0
13	02047288	Trần Thảo Ân	25/12/2006	7.0
14	02002491	Vũ Trần Thiên Ân	23/07/2006	6.0
15	02004354	Trần Tuấn An	01/07/2006	7.5
16	02022426	Bùi Kiến Anh	07/06/2006	6.5
17	02004365	Đặng Hải Anh	15/06/2006	7.5
18	02000037	Hà Kiều Anh	07/07/2006	7.0
19	02004373	Hà Minh Anh	20/09/2006	7.5
20	02047204	Hồ Ngọc Vân Anh	02/03/2006	7.0
21	02066294	Huỳnh Ngọc Xuân Anh	06/07/2005	6.0
22	02048893	Huỳnh Thụy Hoàng Yến Anh	14/01/1988	6.5
23	28000785	Lê Nguyễn Đức Anh	02/08/2006	6.0
24	02002374	Lê Nguyễn Minh Anh	28/03/2006	8.5
25	51000709	Lương Nguyễn Nhật Anh	29/08/2006	6.0
26	02041899	Nguyễn Bảo Loan Anh	23/08/2006	6.0
27	02047226	Nguyễn Đặng Vân Anh	03/10/2006	6.5
28	02044701	Nguyễn Đức Anh	31/10/2006	6.5
29	02019227	Nguyễn Hà Minh Anh	16/05/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
30	02004397	Nguyễn Hoàng Quỳnh Anh	11/04/2006	7.0
31	02057858	Nguyễn La Kim Anh	06/03/2006	6.5
32	02000060	Nguyễn Lan Anh	24/11/2006	8.5
33	02024784	Nguyễn Lê Bảo Anh	12/06/2006	6.0
34	02053175	Nguyễn Nam Anh	10/04/2006	6.0
35	02004404	Nguyễn Ngọc Minh Anh	22/10/2006	8.0
36	02004406	Nguyễn Ngọc Phương Anh	16/12/2006	7.5
37	51000716	Nguyễn Ngọc Vân Anh	20/10/2006	6.5
38	44002557	Nguyễn Như Anh	08/08/2006	7.5
39	02024787	Nguyễn Phương Anh	10/11/2006	6.5
40	24008198	Nguyễn Phương Anh	13/06/2006	6.0
41	02051622	Nguyễn Quang Anh	08/09/2005	6.5
42	02044717	Nguyễn Trần Châu Anh	05/09/2006	7.0
43	02038098	Nguyễn Trần Quốc Anh	05/03/2006	6.5
44	48001423	Nông Hải Anh	18/08/2006	6.0
45	02004427	Phạm Nguyễn Mai Anh	19/12/2006	7.0
46	02041928	Phan Huỳnh Trâm Anh	18/09/2006	7.5
47	02056678	Phan Minh Anh	29/07/2006	7.5
48	02043310	Phan Nguyễn Bảo Anh	06/05/2006	7.5
49	56010417	Quách Tuấn Anh	26/02/2006	6.5
50	02004441	Trần Lê Tuấn Anh	24/08/2006	6.0
51	01005924	Trần Như Anh	25/11/2006	7.0
52	02004445	Trần Quỳnh Anh	28/09/2006	7.5
53	41007818	Trần Xuân Quỳnh Anh	07/06/2006	6.0
54	02069941	Trương Đào Đức Anh	30/03/2006	6.0
55	51000736	Nguyễn Nguyên Bách	21/09/2006	7.0
56	02004467	Trần Xuân Bách	27/07/2006	5.5
57	48002789	Nguyễn Khánh Bằng	18/03/2006	6.5
58	53009466	Nguyễn Công Bằng	08/11/2006	7.0
59	02024838	Nguyễn Trọng Bằng	24/11/2006	6.5
60	02024124	Châu Minh Bảo	01/11/2006	7.0
61	02035124	Hoàng Đăng Bảo	14/06/2006	7.0
62	02068743	Nguyễn Duy Thiên Bảo	22/06/2005	5.5
63	48002444	Nguyễn Gia Bảo	24/04/2006	6.5
64	44002624	Nguyễn Phan Gia Bảo	28/06/2006	7.0
65	48002716	Trịnh Gia Bảo	05/02/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
66	02024846	Nguyễn Thanh Bình	27/05/2006	6.0
67	02022614	Ngô Khải Ca	22/02/2006	8.0
68	02004814	Trần Minh Chánh	03/01/2006	8.0
69	02000150	Đỗ Hoàng Châu	22/12/2006	6.5
70	02024849	Hoàng Ngọc Bảo Châu	28/12/2006	6.0
71	02024144	Lê Vũ Minh Châu	01/10/2006	6.0
72	02043390	Nghiêm Minh Châu	04/11/2006	7.0
73	02004816	Nguyễn Bảo Châu	18/09/2006	7.0
74	40019151	Nguyễn Ngọc Quỳnh Châu	16/04/2006	7.5
75	02004818	Nguyễn Võ An Châu	07/10/2006	6.0
76	02069992	Phạm Hồng Bảo Châu	26/09/2006	7.0
77	53012104	Phạm Võ Ngọc Châu	31/10/2005	6.5
78	02070979	Trần Minh Châu	26/10/2006	6.0
79	51000766	Trần Quỳnh Châu	30/09/2006	6.5
80	52002553	Lê Kim Chi	12/05/2006	6.0
81	01017540	Nguyễn Khánh Hà Chi	12/08/2006	7.5
82	02024148	Hoàng Hữu Chí	11/04/2006	5.0
83	44002685	Mai Thành Chung	09/04/2006	6.5
84	02035314	Lê Bảo Chương	29/10/2006	7.5
85	44002686	Tổng Nguyễn Nguyên Chương	14/11/2006	8.0
86	44002688	Đinh Chí Công	02/12/2006	6.5
87	33003317	Đặng Phúc Mạnh Cường	30/09/2006	6.0
88	51000795	Lâm Minh Đại	07/05/2006	7.5
89	02004837	Lê Nguyễn Hải Đăng	11/09/2006	7.5
90	02038207	Lương Ngọc Trường Đăng	04/02/2006	6.0
91	02000226	Nguyễn Thiên Đăng	28/08/2006	6.0
92	31006808	Trần Hoàng Hải Đăng	22/07/2006	6.5
93	38001524	Nguyễn Tăng Công Danh	24/02/2005	6.0
94	02049120	Trần Đồng Dao	09/10/2006	6.0
95	02002594	Trần Kim Xuân Đào	08/03/2006	6.5
96	02004834	Nguyễn Minh Đạo	18/04/2006	8.0
97	02022718	Nguyễn Vương Đạt	07/05/2006	6.0
98	02004836	Phạm Nguyễn Tuấn Đạt	30/06/2006	7.0
99	55001933	Phạm Tiến Đạt	13/12/2005	6.5
100	55001966	Trần Thành Đạt	17/08/2006	7.5
101	02024932	Vũ Đức Đạt	12/06/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
102	44002721	Lê Bảo An Di	27/11/2006	7.0
103	53003833	Trương Ngọc Diễm	25/01/2006	5.5
104	51000774	Lê Minh Ngọc Diệp	13/11/2006	8.0
105	02006071	Nguyễn Thị Minh Diệu	06/07/2006	5.5
106	40019214	Bùi Huỳnh Ngọc Đoan	15/06/2006	6.5
107	02004838	Phan Nguyễn Thục Đoan	25/06/2006	7.0
108	02022653	Võ Lê Nguyễn Doanh	24/12/2006	7.5
109	44002862	Đoàn Minh Đức	29/03/2006	6.0
110	44002873	Trần Minh Đức	01/04/2006	6.0
111	02004845	Hà Minh Đức	13/02/2006	7.0
112	02062977	Nguyễn Bích Dung	22/09/2006	7.5
113	02035323	Nguyễn Thị Thùy Dung	16/01/2006	6.0
114	44002739	Trần Khả Dung	21/06/2006	6.5
115	02004548	Lý Chí Dũng	14/03/2006	6.5
116	46000346	Hà Ánh Dương	05/12/2006	6.5
117	48005014	Nguyễn Thùy Dương	30/10/2006	6.5
118	02024912	Nguyễn Thùy Dương	28/02/2006	6.5
119	02019335	Trần Thùy Dương	10/08/2006	7.0
120	02004558	Lê Trọng Minh Duy	28/02/2006	8.0
121	53015271	Nguyễn Huỳnh Thái Duy	24/08/2006	6.5
122	56010463	Phan Vũ Minh Duy	20/09/2006	7.0
123	02004829	Trương Bảo Duy	17/10/2006	6.0
124	02019324	Võ Quốc Duy	26/10/2006	6.0
125	04009623	Dương Ngô Phúc Duyên	11/07/2006	7.5
126	48004787	Nguyễn Nhân Duyên	02/02/2006	6.0
127	56002431	Nguyễn Quỳnh Ngọc Duyên	28/06/2005	6.0
128	44002798	Trịnh Thị Mỹ Duyên	05/02/2006	6.5
129	38001572	Trần Hoàng Hương Giang	14/03/2006	7.0
130	02000251	Bùi Xuân Giao	24/03/2006	6.5
131	02023012	Vũ Quốc Khánh Giao	29/07/2006	7.0
132	03016037	Đinh Hải Hà	26/08/2006	7.5
133	33001777	Hoàng Thị Việt Hà	11/11/2006	6.0
134	02000260	Phạm Vũ Hà	22/06/2006	6.0
135	02070074	Trương Việt Hà	07/01/2006	6.5
136	04007362	Nguyễn Thị Mai Hải	12/11/2005	6.5
137	02004874	Thái Thanh Hải	18/08/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
138	02004876	Trần Hồng Hải	19/12/2006	8.0
139	54002947	Văng Công Hải	27/01/2006	6.0
140	04012884	Hồ Thị Xuân Hân	27/03/2006	7.0
141	56011009	Huỳnh Gia Hân	09/02/2006	6.0
142	56010506	Ngô Ngọc Bảo Hân	28/02/2006	6.5
143	46000756	Nguyễn Ngọc Gia Hân	25/03/2006	7.0
144	52006973	Trương Trần Ngọc Hân	19/05/2006	6.5
145	01018863	Đinh Phạm Nguyên Hằng	13/12/2006	8.0
146	01019353	Đỗ Minh Hằng	07/12/2006	7.5
147	02024989	Lê Minh Hằng	13/07/2006	6.0
148	02004887	Lâm Hữu Hào	24/03/2006	8.0
149	39009540	Nguyễn Lương Hào	08/03/2006	6.5
150	02004890	Nguyễn Ngọc Hào	27/11/2006	7.0
151	02068921	Hồ Phúc Hậu	17/10/2005	6.5
152	02000298	Lê Trung Hậu	26/04/2006	6.0
153	02006595	Nguyễn Thanh Hiền	10/08/2006	5.5
154	02019395	Tiêu Mỹ Hiền	13/04/2006	7.0
155	02025012	Trần Nguyễn Thanh Hiền	19/12/2006	7.5
156	02004926	Phan Thế Hiển	12/01/2006	7.0
157	02009874	Huỳnh Châu Bách Hiệp	15/03/2006	7.0
158	02070120	Hoàng Phúc Hiếu	26/02/2006	6.0
159	44003229	Lê Minh Hiếu	02/05/2006	6.0
160	34004200	Nguyễn Thế Hiếu	05/08/2006	6.5
161	44003238	Phan Lê Hiếu	11/04/2006	6.5
162	02038274	Lý Đàm Thanh Hòa	10/05/2006	7.5
163	02038275	Mai Thanh Hòa	30/10/2006	6.5
164	02026000	Trần Nguyễn Mỹ Hòa	12/04/2006	6.5
165	02019408	Huỳnh Đức Hoàng	29/12/2006	7.0
166	50005556	Huỳnh Kim Khánh Hoàng	30/10/2006	8.0
167	02023084	Lê Hoàng	30/12/2006	7.5
168	44003268	Nguyễn Kim Hoàng	15/07/2006	7.0
169	02003006	Nguyễn Phạm Minh Hoàng	05/08/2006	8.0
170	02070137	Từ Minh Hoàng	05/03/2006	7.0
171	37003169	Võ Bá Hoàng	12/07/2005	6.0
172	02025042	Lê Huân	28/04/2006	6.0
173	04009844	Lê Văn Bảo Huân	26/04/2006	7.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
174	50005532	Lê Thị Xuân Huệ	05/01/2006	6.5
175	02003019	Nguyễn Cao Hùng	23/03/2006	6.5
176	02005015	Nguyễn Võ Viết Hưng	25/01/2006	6.5
177	03022482	Lê Đặng Thu Hương	18/09/2006	6.0
178	02005023	Lê Phan Liên Hương	15/11/2006	7.0
179	43002049	Lê Quỳnh Hương	22/06/2006	6.0
180	37000205	Mai Thu Hương	06/11/2006	7.0
181	55003231	Chương Dương Lê Huy	11/06/2006	6.5
182	02000332	Đào Quang Huy	09/07/2006	6.0
183	02004972	Đỗ Xuân Huy	05/03/2006	7.5
184	02003027	Dương Quang Huy	15/11/2006	8.0
185	44003309	Lê Quốc Huy	08/10/2006	6.0
186	02047782	Nguyễn Cửu Bảo Huy	12/04/2006	6.5
187	02038300	Nguyễn Huỳnh Anh Huy	19/01/2006	7.0
188	53009552	Nguyễn Quốc Huy	10/08/2006	6.0
189	41009319	Phạm Công Gia Huy	16/02/2006	6.5
190	42013772	Phạm Tấn Huy	09/01/2006	6.0
191	02083172	Võ Thiện Bảo Huy	02/07/2006	6.5
192	48010148	Nguyễn Xuân Đức Huyền	06/09/2006	7.5
193	41009327	Phạm Tú Huyền	02/09/2006	6.5
194	02005005	Nguyễn Nhung Huyền	29/03/2006	6.5
195	45002925	Trần Phạm Bảo Kha	26/01/2006	6.0
196	02019669	Đoàn Cao Khải	29/12/2006	7.0
197	02005037	Trần Quang Khải	03/05/2006	7.5
198	02037691	Đặng Đình Khang	12/06/2006	7.0
199	02005044	Lạc Nguyễn Vĩnh Khang	03/11/2006	5.5
200	02037692	Lê Nguyễn Nguyên Khang	25/06/2006	7.0
201	02044988	Ngô Quý Khang	11/10/2006	7.5
202	02065351	Nguyễn Hoàng Khang	05/11/2006	6.5
203	55003899	Nguyễn Huỳnh Phúc Khang	19/05/2006	6.5
204	02003346	Phan Phúc Khang	26/08/2006	6.5
205	02037699	Trương Quang Khang	28/07/2006	7.5
206	02007989	Vũ Minh Khang	17/03/2006	5.0
207	52004259	Dương Bảo Khanh	14/10/2006	6.5
208	02071411	Mai Lê Uyên Khanh	06/08/2006	7.5
209	02025366	Nguyễn Lan Khanh	28/12/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
210	35006066	Nguyễn Vũ Minh Khanh	04/01/2006	7.0
211	02005074	Vũ Đặng Mai Khanh	16/01/2006	7.0
212	02045008	Lý Kim Khánh	04/06/2006	6.5
213	02045009	Lý Vân Khánh	04/06/2006	6.0
214	02065375	Nguyễn Đức Gia Khánh	21/06/2006	6.0
215	02047842	Nguyễn Ngọc Khánh	19/10/2006	7.5
216	02037706	Nguyễn Quốc Khánh	28/09/2006	7.0
217	02000403	Thái Lâm Ngọc Khánh	11/01/2006	8.0
218	02025370	Trần Khánh	06/05/2006	6.0
219	02043794	Lâm Tuấn Khoa	23/04/2006	6.5
220	02042415	Lê Phước Đăng Khoa	16/10/2006	7.0
221	53009595	Lê Tuấn Khoa	04/09/2006	8.0
222	02005106	Lương Ngọc Anh Khoa	31/01/2006	7.5
223	02005108	Nguyễn Anh Khoa	21/07/2006	6.5
224	46006521	Nguyễn Trần Đăng Khoa	09/09/2006	7.5
225	02005115	Nguyễn Vũ Đăng Khoa	21/06/2006	7.5
226	02058445	Trần Anh Khoa	21/12/2006	6.0
227	02003425	Trần Đăng Khoa	11/01/2006	5.5
228	02041396	Trần Đỗ Minh Khoa	13/01/2006	6.0
229	51013649	Trịnh Vinh Khoa	24/05/2006	7.5
230	02070232	Đặng Minh Khôi	18/10/2006	5.5
231	02000425	Đỗ Thành Khôi	27/02/2006	6.5
232	02025390	Lê Anh Khôi	30/09/2006	7.0
233	02005130	Lê Tấn Hoàng Khôi	25/10/2006	6.5
234	44000907	Nguyễn Đăng Khôi	17/09/2006	6.5
235	35006087	Nguyễn Minh Khôi	22/03/2006	6.5
236	02005136	Nguyễn Nhật Khôi	30/09/2006	7.0
237	02037733	Nguyễn Phạm Thanh Khôi	12/06/2006	7.0
238	02058151	Trần Đăng Khôi	03/12/2005	6.0
239	02005412	Trần Minh Khôi	02/04/2006	7.5
240	02003461	Võ Minh Khôi	30/01/2006	6.0
241	02037736	Đặng Thị Ngọc Khuê	01/10/2006	6.0
242	02000766	Hoàng Ngọc Khuê	27/08/2006	7.0
243	42009041	Lê Nguyễn Ngọc Khuê	18/02/2006	6.5
244	02003471	Nguyễn Ngọc Tường Khuê	04/04/2006	6.0
245	53012241	Nguyễn Việt Khuê	01/04/2005	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
246	44010067	Nguyễn Trần Duy Khương	18/03/2006	5.5
247	02005420	Châu Dương Chí Kiên	20/10/2006	7.0
248	33003517	Hoàng Khắc Trung Kiên	25/01/2006	6.5
249	44003745	Lê Trung Kiên	05/12/2006	6.0
250	51000974	Lê Trung Kiên	29/10/2006	8.0
251	02049827	Nguyễn Lê Trung Kiên	31/05/2005	7.0
252	35006094	Bùi Trọng Kiệt	03/06/2006	7.5
253	02009995	Đỗ Trần Anh Kiệt	29/10/2006	6.0
254	02005432	Nguyễn Thế Kiệt	05/10/2006	6.0
255	04008890	Nguyễn Tuấn Kiệt	27/09/2006	7.0
256	35006099	Võ Đại Kiệt	18/11/2006	6.0
257	02003491	Võ Tuấn Kiệt	23/06/2006	6.5
258	02000790	Đặng Mai Thiên Kim	21/12/2006	6.5
259	02019704	Nguyễn Thiên Kim	08/02/2006	6.0
260	02083253	Huỳnh Lý Thư Kỳ	05/01/2006	6.0
261	02043841	Trần Minh Kỳ	31/07/2006	6.5
262	51000987	Phạm Gia Lạc	13/04/2006	6.0
263	55004644	Lư Thanh Hồng Lam	16/02/2006	5.5
264	44003776	Nguyễn Đặng Hiếu Lam	20/06/2006	6.0
265	02023505	Nguyễn Hợp Bích Lam	31/08/2006	6.0
266	02005457	Nguyễn Bùi Thanh Lâm	04/03/2006	6.5
267	01020822	Nguyễn Hoàng Lâm	03/08/2006	8.0
268	02010005	Nguyễn Trần Lâm	07/12/2006	7.5
269	02070258	Tôn Thất Lãm	17/11/2006	8.0
270	02005452	Hoàng Bảo Lan	23/02/2006	8.0
271	02049876	Nguyễn Huỳnh Ngọc Lan	20/04/2006	6.5
272	02005462	Đào Thị Hồng Linh	11/02/2006	7.5
273	30005574	Hoàng Trần Thục Linh	18/06/2006	7.5
274	02052145	Huỳnh Thị Thùy Linh	05/03/2005	6.0
275	02005470	Lê Gia Linh	18/04/2006	7.0
276	48013529	Nguyễn Phạm Gia Linh	15/03/2006	6.0
277	02035497	Phạm Hải Linh	29/04/2006	6.0
278	40019415	Phạm Như Hà Linh	06/05/2005	8.0
279	33004937	Phan Khánh Linh	18/09/2006	6.0
280	02005485	Tiêu Khánh Linh	10/07/2006	7.5
281	44003826	Trần Diệu Linh	30/10/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
282	34001561	Lê Trần Hữu Lộc	04/12/2006	7.0
283	44003851	Nguyễn Bá Lộc	28/05/2006	6.5
284	02005507	Dư Ngọc Lợi	20/03/2006	6.0
285	51001007	Lý Hiễn Long	01/01/2006	6.5
286	51001010	Nguyễn Khánh Long	17/01/2006	6.5
287	19000291	Nguyễn Nhật Minh Long	08/01/2006	6.0
288	02007214	Trịnh Nguyễn Văn Long	30/09/2006	5.5
289	02037787	Nguyễn Phúc Luân	08/11/2006	6.5
290	01002341	Lê Phương Mai	26/04/2006	5.0
291	29035111	Nguyễn Thị Xuân Mai	03/02/2006	6.5
292	44003897	Lê Viết Phú Mẫn	22/10/2006	6.5
293	02043927	Trần Chí Mẫn	18/07/2006	7.5
294	48015135	Nguyễn Đức Mạnh	07/09/2006	6.0
295	02083434	Hồ Phạm Nhật Minh	12/04/2006	7.0
296	02005540	Hứa Tuệ Minh	31/12/2006	6.5
297	02043934	Huỳnh Phước Quang Minh	13/10/2006	7.0
298	02005548	Nguyễn Công Minh	09/05/2006	7.0
299	01008618	Nguyễn Nhật Minh	22/06/2006	6.0
300	03016837	Nguyễn Nhật Minh	01/07/2006	7.5
301	02005557	Nguyễn Phúc Nhật Minh	08/05/2006	7.5
302	01022809	Nguyễn Quang Minh	21/05/2006	7.0
303	52001262	Nguyễn Thế Nhật Minh	08/08/2006	6.5
304	02005561	Nguyễn Tiến Minh	15/09/2006	8.0
305	02019788	Nguyễn Vũ Hải Minh	15/10/2006	7.5
306	02005563	Phạm Ngọc Minh	12/02/2006	6.5
307	40019456	Phạm Nguyễn Tiến Minh	25/12/2006	7.5
308	02005565	Phan Ngọc Minh	06/02/2006	8.0
309	02005569	Trần Nguyễn Hiếu Minh	27/10/2006	7.5
310	04012097	Trần Quỳnh My	25/05/2006	6.5
311	04012100	Trần Đỗ Ly Na	27/05/2006	7.5
312	02045215	Đặng Quốc Việt Nam	20/03/2006	6.0
313	02050093	Nguyễn Ngọc Nam	30/12/2005	5.0
314	59000182	Hồ Kim Ngân	25/12/2006	6.0
315	56008283	Lê Bảo Ngân	24/06/2006	6.5
316	02005604	Lê Quỳnh Ngân	11/05/2006	6.5
317	01021223	Nguyễn Đỗ Bảo Ngân	27/08/2006	7.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
318	02037832	Nguyễn Hoàng Ngân	08/12/2006	6.5
319	35006184	Nguyễn Hoàng Xuân Ngân	17/03/2006	6.0
320	02050303	Trần Thanh Ngân	06/03/2006	6.5
321	02000940	Võ Bảo Ngân	01/06/2006	7.0
322	02010104	Đặng Ngọc Mẫn Nghi	31/10/2005	6.0
323	37000311	Đào Đặng Gia Nghi	14/12/2006	7.0
324	55006176	Nguyễn Lâm Bảo Nghi	02/01/2006	7.5
325	02000952	Nguyễn Ngọc Xuân Nghi	17/03/2006	7.0
326	02005626	Nguyễn Vũ Phương Nghi	19/04/2006	6.0
327	47007905	Trần Thái Vũ Nghi	26/04/2006	6.0
328	56010632	Đặng Thiên Mỹ Ngọc	08/01/2006	7.0
329	02037855	Đỗ Ngô Bảo Ngọc	15/06/2006	7.0
330	02005641	Huỳnh Bảo Ngọc	09/12/2006	7.5
331	02005173	Lê Khánh Ngọc	20/07/2006	6.5
332	50007362	Lê Thảo Ngọc	24/09/2006	6.0
333	02026479	Lê Trần Bảo Ngọc	11/01/2006	6.0
334	02044028	Mã Thị Minh Ngọc	10/01/2006	5.0
335	02044037	Nguyễn Thanh Ngọc	02/12/2006	6.5
336	04012123	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	15/02/2006	7.0
337	50007370	Trần Cát Ngọc	01/03/2006	6.0
338	02005175	Trương Minh Ngọc	14/05/2006	7.0
339	02023766	Đỗ Đình Nguyên	07/10/2006	7.5
340	02005176	Đỗ Hữu Việt Nguyên	10/10/2006	8.0
341	32006057	Lê Cảnh Thảo Nguyên	06/05/2006	7.0
342	02044052	Lê Văn Nguyên	04/11/2006	7.0
343	02037878	Nguyễn Lâm Minh Nguyên	08/12/2006	7.5
344	02005180	Nguyễn Phúc Nguyên	06/07/2006	6.5
345	02017921	Nguyễn Tổng Nam Nguyên	04/04/2006	6.5
346	45003437	Nguyễn Trần Hải Nguyên	24/07/2006	6.0
347	37010215	Phạm Khôi Nguyên	17/05/2006	7.0
348	02005684	Phan Hoàng Nguyên	21/10/2006	6.0
349	22015802	Trần Ngọc Thảo Nguyên	09/12/2006	8.0
350	02005189	Ung Nguyễn Thanh Nguyên	26/01/2006	7.0
351	44004061	Nguyễn Lưu Nguyễn	26/06/2006	6.0
352	02025562	Lê Linh Minh Nguyệt	10/06/2006	8.0
353	02044066	Nguyễn Phúc Thanh Nhân	11/10/2005	7.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
354	51008732	Bùi Trần Bảo Nhân	20/11/2006	6.5
355	02015363	Đặng Hữu Đức Nhân	09/01/2006	5.0
356	37000341	Đào Thiện Nhân	11/09/2006	7.0
357	50007391	Nguyễn Trọng Nhân	15/01/1999	7.0
358	52009370	Lê Minh Nhật	08/02/2006	7.0
359	35006924	Ngô Dương Minh Nhật	12/09/2005	6.5
360	37001871	Nguyễn Minh Nhật	20/09/2006	6.0
361	53009681	Nguyễn Thái Thanh Nhật	05/11/2006	7.5
362	02070444	Phạm Minh Nhật	11/07/2006	6.5
363	04012154	Trần Tân Nhật	03/04/2006	7.5
364	02035602	Bùi Đặng Yến Nhi	05/02/2006	5.0
365	38001798	Đặng Châu Nhi	26/12/2006	7.0
366	38001799	Đặng Hoàng Nhi	26/12/2006	6.5
367	58002559	Lê Nguyễn Hồng Nhi	22/08/2006	7.0
368	02055935	Lê Uyển Nhi	23/11/2004	6.5
369	02023814	Ngô Hồng Xuân Nhi	08/12/2006	6.5
370	02048353	Nguyễn Bảo Nhi	17/10/2006	7.0
371	44004381	Nguyễn Thị Thanh Nhi	07/01/2006	6.5
372	60000310	Quách Ái Nhi	20/11/2006	6.5
373	37000358	Trương Võ Ngọc Nhi	14/05/2006	5.0
374	48019698	Lê Ngọc Khánh Như	29/09/2006	6.5
375	52007116	Lê Thị Thảo Như	15/07/2006	5.5
376	02001059	Lư Hoàng Uyên Như	21/10/2006	6.5
377	02065950	Ngô Thụy Tâm Như	23/02/2006	5.5
378	48020044	Tăng Hiểu Như	16/05/2006	6.5
379	02035633	Trần Nguyễn Hà Như	15/01/2006	5.5
380	02057320	Lê Hoàng Yến Nhung	14/04/2006	6.5
381	04008454	Nguyễn Tuyết Nhung	24/06/2006	6.0
382	02048399	Nguyễn Hoàng Oanh	09/01/2006	6.0
383	02023857	Nguyễn Đăng Phát	25/03/2006	6.0
384	44004487	Nguyễn Thành Phát	03/07/2006	6.0
385	02005242	Lê Trương Hoàng Phi	21/02/2006	6.0
386	02037937	Nguyễn Gia Phong	01/01/2006	6.5
387	03017056	Lưu Xuân Đức Phú	30/10/2006	7.0
388	02003670	Nguyễn Hoàng Thanh Phú	11/07/2006	6.0
389	52001395	Đỗ Hoàng Phúc	03/04/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
390	02005265	Hoàng Huy Phúc	05/07/2006	7.5
391	51001157	Lâm Hoàng Thiên Phúc	07/11/2006	7.0
392	02005727	Nguyễn Lưu Hoàng Phúc	26/03/2006	6.5
393	55007981	Phạm Hoàng Phúc	08/09/2006	7.0
394	02005279	Phạm Hữu Phúc	12/12/2006	6.0
395	02005285	Mạc Gia Phụng	22/08/2006	8.0
396	02042697	Diêu Âu Uyên Phương	05/05/2005	6.5
397	52001417	Lê Hà Phương	27/04/2006	6.5
398	52005820	Nguyễn Đặng Thế Phương	29/03/2006	7.0
399	02020653	Nguyễn Lê Cúc Phương	31/05/2005	6.0
400	48021695	Nguyễn Mai Phương	17/04/2006	6.5
401	55008146	Nguyễn Ngọc Trúc Phương	15/03/2006	7.5
402	02005747	Nguyễn Ngọc Ý Phương	25/10/2006	8.0
403	48021742	Nguyễn Thị Hồng Phương	02/12/2006	6.0
404	02008219	Phạm Thùy Nguyên Phương	09/06/2006	6.0
405	02024517	Thái Dương Anh Phương	28/04/2006	6.5
406	02005755	Võ Khánh Phương	06/04/2006	6.0
407	02005756	Vũ Mai Lan Phương	08/03/2006	7.0
408	02005757	Vũ Ngô Hoài Phương	14/11/2006	7.5
409	02070527	Trần Đào Cát Phương	05/05/2006	7.5
410	02007046	Trần Ngọc Thúy Phương	13/10/2006	5.5
411	02057417	Đinh Minh Quân	25/08/2005	6.5
412	44004593	Huỳnh Minh Quân	10/12/2006	7.0
413	02023893	Lê Huy Quân	03/07/2006	6.0
414	48022262	Nguyễn Đình Anh Quân	11/09/2006	7.0
415	02005781	Phan Đặng Đông Quân	21/12/2006	7.0
416	02005785	Thái Ngọc Minh Quân	20/05/2006	6.0
417	02051047	Trần Đức Minh Quân	05/01/2006	6.0
418	02048487	Võ Xuân Minh Quân	25/06/2006	6.0
419	02037971	Châu Nhật Quang	25/02/2006	7.0
420	02044300	Nguyễn Thế Quang	09/10/2006	7.0
421	52003016	Nguyễn Văn Minh Quang	30/08/2006	6.0
422	35006326	Lê Ngọc Trúc Quế	06/11/2006	7.0
423	02025161	Nguyễn Hoàng Sơn Quý	24/11/2006	6.5
424	02044319	Lâm Ngọc Quý	29/09/2006	7.0
425	01023093	Bùi Hạnh Quyền	10/03/2006	7.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
426	55008436	Đỗ Quyên	10/06/2006	7.5
427	02019514	Nguyễn Thảo Quyên	16/03/2006	6.0
428	02025164	Trần Lê Phương Quyên	25/12/2006	5.0
429	02021629	Trần Thị Ngọc Quyên	24/02/2006	6.5
430	02070548	Huỳnh Mai Như Quỳnh	04/07/2006	7.0
431	02050737	Nguyễn Ngọc Bảo Quỳnh	08/04/2006	6.0
432	02021644	Nguyễn Thúy Quỳnh	28/10/2006	8.0
433	41010102	Phan Võ Trúc Quỳnh	31/10/2006	6.5
434	02004203	Tô Nhật Xuân Quỳnh	27/05/2006	6.0
435	38001860	Nguyễn Phúc Sang	03/03/2006	7.5
436	02070554	Đinh Võ Hùng Sơn	25/01/2006	6.5
437	02001145	Lê Phụng Sơn	30/06/2006	8.0
438	46001261	Lữ Điền Sơn	16/08/2005	6.0
439	02069577	Nguyễn Hữu Giang Sơn	06/03/2006	6.0
440	02019536	Bùi Nguyên Minh Tâm	22/01/2006	7.0
441	02005825	Dương Minh Tâm	24/04/2006	7.5
442	02035695	Lê Phạm Ý Tâm	24/06/2006	6.0
443	02025744	Lưu Minh Tâm	31/12/2006	6.5
444	02048523	Nguyễn Huỳnh Trang Tâm	06/02/2006	7.0
445	02001162	Phạm Quang Tâm	22/05/2006	7.5
446	02001163	Thượng Trí Tâm	05/05/2006	6.5
447	52003052	Trần Công Tâm	03/02/2006	7.0
448	02018085	Trần Huỳnh Minh Tâm	22/05/2006	7.0
449	02038396	Dương Nhật Tân	21/05/2006	7.0
450	02038400	Nguyễn Việt Tân	29/05/2006	7.0
451	02048565	Lê Quốc Thắng	26/01/2006	6.5
452	51001226	Dư Ngọc Đan Thanh	14/04/2006	6.0
453	53008437	Nguyễn Đặng Hải Thanh	02/07/2006	6.0
454	44003478	Nguyễn Quốc Thanh	13/09/2006	6.0
455	02016463	Nguyễn Vương Yên Thanh	07/08/2006	7.5
456	50003221	Phạm Trí Thanh	02/03/2006	5.5
457	44003488	Liêu Nhật Thành	14/08/2004	5.0
458	44003489	Lưu Đại Thành	22/02/2006	6.5
459	02007665	Trần Giang Tuấn Thành	17/10/2006	6.5
460	02005868	Đỗ Đình Thảo	25/01/2006	7.5
461	44003502	Hoàng Phương Thảo	26/05/2006	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
462	02025223	Lê Thị Phương Thảo	14/08/2006	5.5
463	02044385	Nguyễn Thị Minh Thảo	16/04/2006	6.5
464	44006967	Trần Nguyễn Phương Thảo	20/12/2006	6.0
465	51001244	Trần Trương Thanh Thảo	13/07/2006	6.5
466	02010261	Vương Ngọc Hồng Thảo	27/11/2006	7.0
467	02051154	Huỳnh Ngọc Minh Thi	03/08/2006	7.0
468	04012255	Lê Vĩnh Quỳnh Thi	24/12/2005	6.5
469	02038429	Tôn Nữ Minh Thi	17/10/2006	7.0
470	02019562	Đỗ Phước Thiện	02/01/2006	7.0
471	34004390	Đoàn Ngọc Thịnh	07/04/2006	6.5
472	60000418	Lê Trung Thịnh	02/04/2006	6.0
473	02004651	Nguyễn Đạt Thịnh	03/08/2006	7.0
474	53009762	Nguyễn Đức Thịnh	04/06/2006	7.0
475	48025878	Nguyễn Ngọc Đạt Thịnh	07/03/2006	7.5
476	53009763	Nguyễn Phú Thịnh	13/03/2006	7.5
477	02044400	Phạm Nguyễn Đức Thịnh	14/11/2006	6.5
478	02004654	Quách Gia Thịnh	09/03/2006	6.5
479	02004661	Hoàng Trung Thông	11/08/2006	7.5
480	56000194	Nguyễn Ngô Hoàng Thông	19/10/2006	6.5
481	02037987	Đỗ Minh Thanh Thư	11/06/2006	7.5
482	02004674	Đỗ Ngọc Anh Thư	17/04/2006	6.5
483	02002623	Hồ Nguyễn Hoàng Thư	04/02/2005	6.0
484	02026758	Lò Ngọc Anh Thư	23/06/2006	7.0
485	02004689	Nguyễn Kim Thư	03/04/2006	7.5
486	02022771	Nguyễn Lê Anh Thư	03/08/2006	6.0
487	02037995	Nguyễn Ngọc Anh Thư	24/12/2006	6.0
488	02043085	Phạm Gia Anh Thư	13/04/2006	6.0
489	41010195	Tạ Hoàng Anh Thư	25/01/2006	6.0
490	61000476	Trịnh Minh Thư	19/02/2006	6.0
491	02042753	Vũ Lê Anh Thư	22/02/2005	6.0
492	02085913	Vũ Thị Minh Thư	13/10/2005	6.0
493	02051196	Võ Tấn Thuận	18/02/2006	6.5
494	02041139	Nguyễn Mai Hiền Thực	08/05/2006	6.0
495	50014009	Võ Thanh Thúy	03/01/2006	6.0
496	40019713	Phạm Thị Như Thủy	24/07/2006	7.0
497	02024619	Châu Nguyễn Phương Thy	02/11/2006	6.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
498	02004710	Dương Thị Minh Thy	13/02/2006	6.5
499	04012289	Lê An Thy	19/09/2006	8.0
500	40018304	Lê Nguyễn Mai Thy	12/06/2006	6.0
501	44004148	Nguyễn Mai Thy	19/10/2006	7.0
502	44004154	Bùi Thị Mỹ Tiên	22/08/2006	6.0
503	02067405	Kiều Thủy Tiên	11/08/2005	6.0
504	44003614	Lương Lê Cẩm Tiên	16/11/2005	5.0
505	41010211	Nguyễn Hạnh Tiên	15/03/2006	6.5
506	02000518	Nguyễn Cao Tiến	17/04/2006	7.0
507	04012556	Nguyễn Nhân Tiến	24/11/2006	6.5
508	37000523	Đào Quốc Tín	07/10/2006	6.0
509	02048701	Đỗ Quang Tín	10/01/2006	6.0
510	02050911	Huỳnh Trung Tín	13/05/2005	7.5
511	53008558	Nguyễn Trọng Tín	03/08/2006	6.5
512	02004732	Võ Lê Trí Tín	13/12/2006	7.0
513	44004170	Vũ Vương Trung Tín	07/07/2006	6.0
514	02004737	Đồng Việt Toàn	14/06/2006	7.5
515	47008123	Trần Cảnh Toàn	19/01/2006	7.5
516	38001942	Trần Hương Trà	09/07/2006	7.0
517	57001549	Đặng Ngọc Trâm	19/09/2006	6.0
518	02051338	Đỗ Huỳnh Ngọc Trâm	24/01/2006	6.5
519	02000542	Nguyễn Huỳnh Bảo Trâm	31/08/2006	7.5
520	02010315	Nguyễn Thùy Trâm	23/08/2006	7.5
521	02074451	Nguyễn Trịnh Thùy Trâm	25/05/2006	6.0
522	41008841	Trần Ngọc Trâm	17/01/2006	6.0
523	02004765	Nguyễn Hồ Khả Trân	12/01/2006	6.0
524	02004767	Nguyễn Mỹ Trân	10/08/2006	8.0
525	02048698	Trần Nguyễn Bảo Trân	23/02/2006	6.0
526	02055764	Đinh Hoàng Khánh Trang	10/01/2006	7.0
527	48028604	Mã Phan Huyền Trang	15/10/2006	6.0
528	33005273	Nguyễn Khánh Trang	01/10/2006	6.0
529	02003086	Nguyễn Ngọc Yến Trang	01/08/2006	6.5
530	02004747	Nguyễn Thanh Ngọc Trang	18/10/2006	7.5
531	44004188	Nguyễn Thị Thảo Trang	28/05/2006	7.0
532	02044483	Nguyễn Thị Thùy Trang	18/01/2006	6.0
533	01015758	Phùng Thanh Trang	16/08/2006	7.0

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
534	61000517	Lê Chánh Trí	31/10/2005	6.0
535	56010841	Lê Minh Trí	12/05/2006	7.0
536	37000560	Phạm Gia Trí	29/12/2006	6.0
537	02050989	Phạm Hoàng Anh Trí	10/12/2005	6.5
538	02005298	Phạm Xuân Minh Trí	26/10/2006	7.0
539	56010844	Tạ Võ Đình Trí	01/09/2006	7.0
540	38000251	Trần Thái Hoàng Trí	03/04/2006	7.0
541	02038058	Võ Huỳnh Minh Trí	30/07/2006	6.5
542	02017022	Vũ Minh Trí	14/09/2006	5.5
543	02006443	Lưu Minh Triết	22/12/2006	6.0
544	02000571	Ngô Minh Triết	07/06/2006	6.0
545	04012583	Võ Minh Triết	02/07/2006	7.5
546	25017902	Bùi Ngọc Trinh	28/02/2006	6.0
547	02004789	Nguyễn Đình Thanh Trinh	25/02/2006	7.0
548	02012576	Trần Đức Trọng	19/05/2006	6.5
549	02003101	Trịnh Chú Trọng	05/06/2006	6.5
550	44004275	Tiêu Quốc Trung	13/04/2006	6.0
551	02060172	Vũ Quang Trung	09/01/2006	6.5
552	02036471	Võ Minh Tú	12/11/2006	7.0
553	02024676	Thắm Hoàng Tuấn	17/05/2006	6.0
554	41010311	Lý Chí Tuệ	21/11/2006	6.0
555	02032686	Trịnh Lâm Minh Tuệ	22/06/2006	6.5
556	02005325	Nguyễn Gia Tường	21/10/2006	8.0
557	02019618	Phan Huỳnh Cát Tường	09/09/2006	6.0
558	02085315	Phạm Công Vĩ Tuyển	22/09/2006	6.0
559	02048767	Bùi Hoàng Phúc Uyên	24/10/2006	7.0
560	02026179	Cao Trần Nhã Uyên	05/01/2006	6.0
561	02038476	Lương Nữ Tố Uyên	17/08/2006	7.5
562	02005334	Nguyễn Ngọc Khánh Uyên	18/12/2006	7.5
563	02023384	Nguyễn Ngọc Nhã Uyên	01/03/2006	5.0
564	57001592	Đỗ Thanh Vân	04/08/2006	6.5
565	44003077	Lê Nguyễn Quốc Việt	06/09/2006	6.0
566	47032325	Nguyễn Hoàng Việt	19/04/2006	6.0
567	02005354	Nguyễn Phạm Quốc Việt	02/10/2006	8.0
568	02057746	Nguyễn Lâm Quang Vinh	14/11/2006	6.0
569	02051500	Trần Thành Vinh	22/12/2005	6.5

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm IELTS
570	02006573	Trần Thọ Hải Vinh	26/01/2006	6.0
571	02026211	Nguyễn Quang Vũ	17/05/2006	7.0
572	02005366	Trần Anh Vũ	03/05/2006	6.5
573	37019407	Trần Gia Vũ	15/08/2006	7.5
574	57001598	Đặng Hoàng Thử Vy	14/03/2006	6.0
575	03017406	Đào Nguyễn Lê Vy	07/02/2006	7.0
576	56007413	Huỳnh Mai Vy	07/11/2006	5.5
577	02012687	Lê Nguyễn Tường Vy	04/01/2006	5.0
578	37000612	Nguyễn Hồ Minh Vy	15/02/2006	6.5
579	02005379	Nguyễn Hoàng Minh Vy	01/08/2006	6.0
580	02001702	Nguyễn Phan Thảo Vy	26/10/2006	6.0
581	02003226	Phạm Hà Thanh Vy	14/09/2006	7.0
582	44003701	Nguyễn Thanh Xuân	29/10/2006	6.0
583	35006581	Bùi Thiên Ý	01/01/2006	6.0
584	02005399	Dương Ngọc Như Ý	24/09/2006	5.5
585	35006586	Trịnh Trương Hàn Yên	12/12/2006	6.0
586	02051564	Đỗ Kim Yến	15/12/2006	6.0
587	44003716	Nguyễn Võ Kim Yến	10/03/2006	6.5

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH